

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-PT

Ngày: 22-4-2019

V/v tranh chấp hợp đồng dân  
sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng

*Các Thẩm phán:* Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/4/2019, 22/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Ngọc H: Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty L - Chi nhánh Đồng Tháp; địa chỉ: Số B, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ M, Ấp H, xã N, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965, địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2017). (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T - Là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Bà Huỳnh Ngọc H trình bày: Vào ngày 29/6/2015, bà H cho ông Trần Văn T vay số tiền 72.140.000đ, không thỏa thuận lãi suất, có làm biên nhận tiền do ông T viết nhưng không có ký tên.

Theo đó hai bên thỏa thuận là ông T mỗi mùa lúa trả 10.000.000đ bắt đầu từ tháng 01/2016 là trả lần đầu (mỗi mùa lúa 03 tháng) nhưng đến nay ông T không thực hiện theo thỏa thuận, bà H có nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T vẫn không trả.

Tại phiên hòa giải, bà H yêu cầu ông Trần Văn T trả số tiền 72.140.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Phạm Hoàng Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H thống nhất theo lời trình bày của bà H.

- Ông Dương Hoàng V (đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T) trình bày: Đối với biên nhận số tiền 72.140.000đ mà bà H cho rằng ông T vay là không có. Trong số tiền vay này đã được xét xử bằng Bản án số 40/2017/DSST, ngày 04 tháng 7 năm 2017, về việc tranh chấp hợp đồng dân sự - Vay tài sản và nợ hui và bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp số 246/2017/DSPT, ngày 14 tháng 9 năm 2017.

Do đó, ông Trần Văn T không đồng ý trả cho bà Huỳnh Ngọc H số tiền 72.140.000đ.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Ngọc H yêu cầu ông Trần Văn T trả số tiền 72.140.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Buộc ông Trần Văn T trả cho bà Huỳnh Ngọc H số tiền 72.140.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 3.607.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí giám định 5.000.000 đồng do bà Huỳnh Ngọc H đã tạm ứng và đã chi xong. Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà Huỳnh Ngọc H.

Bà Huỳnh Ngọc H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.804.000 đồng theo biên lai thu số 00255 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 12 năm 2018, ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 65/2018/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án trên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với đại diện của bị đơn về giải quyết vụ án, không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả cho bà H số tiền 72.140.000đ, vì đây là tiền hui đã được giải quyết xong tại Bản án dân sự phúc thẩm số 246/2017/DSPT ngày 14/9/2017 (Bản án số 246) và cung cấp bổ sung tờ giấy ghi: T L, hui trước sau còn lại tổng cộng 72.140.000đ và ghi nội dung bà H nhận 10.000.000đ của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Luật sư, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Tại Kết luận giám định số 223/C09-P9 ngày 05/10/2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định chữ viết trên mẫu cần giám định (danh sách nhận tiền hùn vốn ngày 26/9/2015) trừ chữ “T” so với chữ viết của ông T trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra; chữ “T” không do một người viết ra. Sau khi có kết luận này thì ông T mới thừa nhận chữ viết là của ông.

Ông V cho rằng, số tiền bà H khởi kiện đã được giải quyết bằng Bản án số 246 của Tòa án Tỉnh. Ông V khai số tiền 77.140.000đ, gồm tiền hui của ông T, bà L là 72.140.000đ và hui của bà T (chị vợ ông T) là 5.000.000đ. Bà T thừa nhận có gửi ông T, bà L đóng hui cho bà H giùm nhưng không nhớ thời gian nào. Bà H thì không thừa nhận việc cộng tiền hui của T, L và T chung là 77.140.000đ, mà tiền hui của từng người riêng. Mặt khác, ông T cung cấp tờ giấy tập học sinh ghi tiền hui ngày 18/01/2016 al (ngày 25/02/2016 dl) là sau khi bà H khởi kiện năm 2017 (đơn khởi kiện 28/12/2015, ngày 11/01/2016. Tòa án thụ lý vụ án ngày 22/02/2016). Trình bày của ông V cho rằng, vụ việc đã được giải quyết xong năm 2017 là không có cơ sở.

Ông T đưa ra tờ biên nhận 18/01/2016 al, bà H có nhận của ông 10.000.000đ. Bà H khai đây là tiền hui chưa khởi kiện không liên quan trong vụ án năm 2017 và cũng không liên quan trong vụ án này, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H đồng ý khấu trừ vào số tiền 72.140.000đ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T là có một phần cơ sở chấp nhận, nên đề nghị sửa một phần án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông T ủy quyền cho ông Dương Hoàng V thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Bà H yêu cầu ông T trả số tiền 72.140.000đ, không tính tiền lãi, số tiền này được ông T ghi nhận nợ tại tờ giấy danh sách nhận tiền hùn vốn ngày 26/9/2015, nhưng ông T không thừa nhận còn nợ tiền bà H. Theo ông V (đại diện

cho ông T) cho rằng, Bản án số 246 về tranh chấp tiền hụi đã xem xét giải quyết xong số tiền 72.140.000đ nói trên, cụ thể là 03 tài liệu sau đây trùng khớp nhau như sau: Tờ giấy do bà H ghi nợ hụi giao cho ông T giữ (không có ghi ngày tháng năm) với nội dung: “T L, hụi trước sau còn lại tổng cộng 72.140.000đ” (bút lục số 48), tờ giấy danh sách nhận tiền hùn vốn ngày 26/9/2015 cũng ghi ông T nợ 72.140.000đ (bút lục số 36) và tại giấy tính toán tiền ghi 77.140.000đ (trong đó có 5.000.000đ nợ hụi của bà T, nhờ ông T chơi hụi giùm, vợ chồng ông T nợ 72.140.000đ). Đồng thời, bà H có nhận tiền của ông T trả 10.000.000đ thể hiện tại biên nhận ngày 18/01/2016 (bút lục số 48A), do bà H viết và ký tên (bút lục số 48), nhưng số tiền này chưa được khấu trừ vào tiền hụi đã giải quyết tại Bản án số 246, nên ông T sẽ khởi kiện bà H để đòi lại tiền trả thừa.

Xét thấy, Bản án số 246 hoàn toàn không có nhận định liên quan đến tài liệu có nội dung “T L hụi trước sau còn lại 72.140.000đ” và tờ giấy danh sách nhận tiền hùn vốn ngày 26/9/2015 mà chỉ nhận định đối với việc bà H đòi nợ vợ chồng ông T theo giấy ghi nợ 77.140.000đ. Đồng thời, trước khi ban hành Bản án số 246 thì Tòa án thu thập chứng cứ trong thời gian dài, nhưng vợ chồng ông T không có trình bày hoặc cung cấp chứng cứ chứng minh 03 tài liệu nói trên có sự liên quan nhau. Mặt khác, ông V khai số tiền 77.140.000đ, trong đó có tiền nợ của bà T là 5.000.000đ; tuy nhiên, bà T trình bày có nhờ vợ chồng ông T chơi hụi giùm (chơi hụi với bà H), nhưng không liên quan đến số tiền 72.140.000đ đang khởi kiện. Hơn nữa, ông T không thừa nhận tờ giấy danh sách nhận tiền hùn vốn, đến khi có kết quả giám định xác định giấy này do ông viết thì ông mới thừa nhận và nay lại cho rằng đã giải quyết xong là không phù hợp.

[3] Bà H yêu cầu ông T trả tiền theo tờ giấy danh sách nhận tiền hùn vốn ngày 26/9/2015, còn đối với tờ giấy ghi “T L, hụi trước sau còn lại tổng cộng 72.140.000đ” và ghi nội dung bà nhận 10.000.000đ là khoản tiền khác mà bà chưa khởi kiện; tuy nhiên, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh 02 giao dịch khác nhau. Trên thực tế, bà H cung cấp tờ giấy có tiêu đề là danh sách nhận tiền hùn vốn do ông T viết vào ngày 26/9/2015 để chứng minh ông T còn thiếu tiền vay là 72.140.000đ; ông V cung cấp tờ giấy do bà H viết để chứng minh việc vợ chồng ông T còn nợ tiền hụi là 72.140.000đ và biên nhận do bà H nhận 10.000.000đ vào ngày 18/01/2016. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, ông V đều thống nhất là ngoài các tài liệu do 02 bên cung cấp trong vụ án

này, thì không còn khoản nợ nào khác; đồng thời nếu buộc ông T trả tiền cho bà H thì 02 bên thống nhất khấu trừ số tiền bà H đã nhận 10.000.000đ. Vì vậy, ông T chỉ trả tiếp cho bà H 62.140.000đ là thanh toán dứt điểm không còn khoản nợ nào khác. Do đó, yêu cầu của ông T là có một phần cơ sở, nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.107.000đ. Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà H chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu, nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 500.000đ.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Huỳnh Ngọc H.

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Huỳnh Ngọc H số tiền 62.140.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

### 3. Về án phí:

Ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.107.000đ.

Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo cho ông T là 300.000đ, theo biên lai số 0005047 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 500.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.804.000đ, theo biên lai số 00255 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.304.000đ.

Chi phí giám định: Buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 5.000.000đ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. C;
- Chi cục THADS Tp. C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**